

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong “Báo cáo kết quả
thăm dò khoáng sản đất san lấp tại xã Thành Công và xã Thành Tân,
huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”**

(Trữ lượng tính đến ngày 06 tháng 9 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 được sửa đổi ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ theo Giấy phép số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành cho Công ty TNHH Nguyên Phú;

Căn cứ Công văn số 9556/UBND-CN ngày 05/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Nguyên Phú lập hồ sơ cấp phép thăm dò và nâng công suất mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Căn cứ Giấy phép số 139/GP-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Nguyên Phú được thăm dò khoáng sản đất san lấp tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Xét Đơn đề ngày 09/9/2021 của Công ty TNHH Nguyên Phú đề nghị Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 974 /TTr-STNMT ngày 13/10/2021 và Công văn số 9318/STNMT-TNKS ngày 26/10/2021 (kèm theo phiếu đánh giá Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của các chuyên gia, cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 8,5674 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 22, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰, thuộc xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành (tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp đã tính trong báo cáo: Trữ lượng địa chất cấp 122: 1.204.228 m³ đất san lấp.

3. Khoáng sản đi kèm: Không

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Cấp 122: 1.204.228 m³ đất san lấp;

- Các khoáng sản đi kèm: Không.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Các Sở: TN&MT, XD, GTVT;
- Công ty TNHH Nguyên Phú;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- UBND huyện Thạch Thành;
- Lưu: VT, CN_(Tm.489).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke at the bottom.

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP TẠI XÃ THÀNH CÔNG VÀ
XÃ THÀNH TÂN, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
1	2232 353.00	570 755.00
2	2232 338.00	570 677.00
3	2232 436.36	570 670.14
4	2232 388.09	570 565.01
5	2232 303.00	570 499.00
6	2232 335.00	570 434.00
7	2232 369.18	570 438.46
8	2232 381.00	570 440.00
9	2232 397.03	570 438.32
10	2232 386.88	570 324.39
11	2232 316.04	570 327.61
12	2232 283.00	570 329.11
13	2232 243.58	570 272.40
14	2232 262.10	570 244.53
15	2232 227.27	570 191.18
16	2232 207.00	570 349.53
17	2232 233.20	570 336.26
18	2232 249.44	570 344.68
19	2232 241.66	570 419.00
20	2232 196.96	570 427.63
21	2232 163.00	570 692.00
22	2232 241.89	570 824.15
Diện tích thăm dò S = 8,5674 ha		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP
TẠI XÃ THÀNH CÔNG VÀ XÃ THÀNH TÂN, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số hiệu khối	Mức sâu thấp nhất (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
KI-122	+ 25	87.733	
KII-122	+ 25	684.047	
KIII-122	+ 25	417.778	
KIV-122	+ 25	14.670	
Trữ lượng địa chất		1.204.228	
Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác		1.204.228	